

Bản án số: 124/2023/HS-ST
Ngày: 03/4/2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Nguyễn.

Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thụ.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Giáo.
- Bà Võ Thị Nam.
- Bà Trần Thị Như Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Minh Phước - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 889/2022/HSST ngày 01/11/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1046/2023/QĐXXST-HS ngày 13/3/2023 đối với bị cáo:

Lê Thành T, tên gọi khác: Lê Thành T1 hoặc Trisinh năm 1965 Thành phố H thường trú: Số G A, Phường F, Quận E, Thành phố H ở: Số E Đường B, phường B, thành phố T, Thành phố H nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH H1 độc học vấn: 6/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Đ và bà Trần Thị K (đều đã chết); có vợ Huỳnh Ngọc N và 02 con sinh năm 1986 và năm 1996; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 08/01/2022 Lệnh truy nã (có mặt).

Người bào chữa: Luật sư Trần Thị Thúy H thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo tên Lê Thành T, tên gọi khác: Lê Thành T1 hoặc T2 (có mặt).

Bị hại: Ngân H2, Chi nhánh 5 (trước đây là Ngân hàng C Chi nhánh E, Thành phố Hồ Chí Minh) Địa chỉ: 2 T, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phùng Tiến Quốc B**, sinh năm 1977, chức vụ: Phó phòng tổng hợp; trú tại: **1 P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2001, **Nguyễn Trọng Q**, sinh năm 1965, trú tại: **4 Đường số E, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh** đứng ra thành lập các **Công ty TNHH T7 (Công ty T7)**, thuê **Lê Thành T** làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật; **Công ty TNHH X (Công ty X)**, thuê **Đỗ Xuân T3** làm Giám đốc đại diện theo pháp luật; **Công ty Cổ phần T8 (Công ty T9)**, thuê **Nguyễn Văn T4** làm giám đốc, đại diện theo pháp luật. Mọi hoạt động của 03 công ty trên đều do **Nguyễn Trọng Q** điều hành.

Năm 2002, **Nguyễn Trọng Q** đã chỉ đạo **Lê Thành T**, **Đỗ Xuân T5** và **Nguyễn Văn T4** ký các hợp đồng mua bán “khống” giữa 03 Công ty về các mặt hàng máy phát điện, thùng lạnh và xe tải hiệu Hyundai. Sau đó, các hợp đồng, hoá đơn, chứng từ khống được **Lê Thành T** sử dụng để tạo bộ hồ sơ vay vốn giả, thế chấp tại **Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh E (V CN 5)** cho **Công ty T7** vay 02 khoản tiền, giúp cho **Nguyễn Trọng Q** chiếm đoạt số tiền 8,5 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Hành vi lập tài liệu khống để chiếm đoạt 05 tỷ đồng của **Ngân hàng V CN 5**:

Lê Thành T, giám đốc **Công ty H3** đã ký hợp đồng mua bán số 08/HĐMB ngày 25/02/2002 với **Công ty X1** do ông **Trần Văn L** là giám đốc đại diện mua 10 xe ô tô tải, tổng giá trị hợp đồng là 4,6 tỷ đồng.

Ngày 02/3/2002, **Lê Thành T** tiếp tục đại diện **Công ty T7** ký hợp đồng mua bán “khống” số 07/HĐMB với **Công ty TNHH X** do **Đỗ Xuân T5** đại diện mua 10 máy phát điện hiệu CARIEN; 10 thùng lạnh vận chuyển hàng tươi sống hiệu THE MOKILG, tổng giá trị hợp đồng là 2,8 tỷ đồng, cùng hóa đơn GTGT khống. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa “khống” số 12/HĐKT ngày 16/3/2002 giữa **Công ty H3** là bên vận chuyển với **Xí nghiệp Đ1** (bên thuê vận chuyển).

Ngày 13/3/2002, **Lê Thành T** ký “Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay” số 3346/HĐTC thế chấp 10 xe ô tô của Hợp đồng mua bán số 08/HĐMB ngày 25/02/2002; 10 thùng lạnh, 10 máy phát điện của Hợp đồng số 07/HĐMB ngày 02/3/2002 với **Ngân hàng V CN 5**.

Trên cơ sở Hợp đồng mua bán tài sản hình thành trong tương lai, cùng các hóa đơn GTGT, **Lê Thành T** ký “Dự án vay vốn”, cam kết: Tài sản mang thế chấp, cầm cố là tài sản hợp pháp thuộc sở hữu của doanh nghiệp, không có tranh chấp gì; sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả lãi và nợ vay đúng hạn.

Các tài liệu không trên, Nguyễn Trọng Q chỉ đạo Lê Thành T đưa vào hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng V CN5. Ngày 13/3/2002, Ngân hàng V CN 5 đã ký Hợp đồng tín dụng số 2593/HĐTD cho Công ty H3 vay 05 tỷ đồng, tiến hành giải ngân theo 03 Ủy nhiệm chi:

(1) Ủy nhiệm chi không số ngày 13/3/2002 số tiền 02 tỷ đồng, đơn vị nhận tiền là Công ty X1, nội dung: Công ty TNHH T7 trả tiền mua 10 xe ô tô tải theo Hợp đồng số 08 ngày 25/02/2002.

Sau khi trả tiền, Nguyễn Trọng Q đã giao cho Nguyễn Trọng Q1 (em ruột Q) nhận xe và làm thủ tục đăng ký chủ sở hữu là Công ty TNHH T7. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 3346/HĐTC ngày 13/3/2002 thì 10 Đăng ký xe ô tô tương ứng số xe theo Hợp đồng số 08/HĐMB ngày 25/02/2002 phải được đưa vào thế chấp tại Ngân hàng V CN5. Tuy nhiên, Nguyễn Trọng Q làm giả 10 Đăng ký xe ô tô trên và chỉ đạo Lê Thành T đưa vào thế chấp tại Ngân hàng V CN5. Còn 10 Đăng ký thật cùng 10 xe ô tô, Q giao cho một số người quen bán, lấy tiền sử dụng.

(2). Ủy nhiệm chi không số ngày 13/3/2002 số tiền 02 tỷ đồng cho Công ty X theo Hợp đồng mua bán số 07/HĐMB ngày 02/3/2002 (hợp đồng không). Sau khi được Ngân hàng V CN5 giải ngân, ngày 18/3/2002 Q đã chỉ đạo Đỗ Xuân T3 rút toàn bộ 02 tỷ đồng đưa cho Q sử dụng.

(3). Ủy nhiệm chi không số ngày 19/3/2002, N1 hàng V CN5 giải ngân 01 tỷ đồng cho Công ty X theo Hợp đồng mua bán số 07/HĐMB ngày 02/3/2002 (Hợp đồng không). Nguyễn Trọng Q chỉ đạo Đỗ Xuân T5 rút toàn bộ 01 tỷ đồng tiền mặt đưa cho Q sử dụng.

Theo Kết luận giám định số 3724/KL-KTHS ngày 30/6/2022 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định Lê Thành T là người đã ký vào "Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay" số 3346/HĐTC ngày 13/3/2002, "Hợp đồng tín dụng" số 2593/HĐTD ngày 13/3/2002.

Theo Kết luận giám định số 1893/C21(CIII) ngày 24/6/2003 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C1 kết luận: 10 Đăng ký xe ô tô được Lê Thành T đưa vào thế chấp tại ngân hàng là giả.

2. Hành vi lập hồ sơ không để chiếm đoạt 3,5 tỷ đồng của Ngân hàng V CN 5

Nguyễn Trọng Q chỉ đạo Lê Thành T đại diện Công ty T7 ký với Nguyễn Văn T4 đại diện Công ty T9 hợp đồng mua bán "không" số 10/HĐMB ngày 24/5/2002 nội dung: Công ty T7 mua của Công ty T10 10 xe Hyundai 15T. Tổng giá trị hợp đồng là 4,8 tỷ đồng. Hợp đồng vận chuyển "không" giữa Công ty T7 (bên nhận vận chuyển) và Tổng công ty X2 (bên thuê).

Ngày 12/5/2002, **Lê Thành T** ký Dự án vay vốn và cam kết: Tài sản mang thế chấp cầm cố là tài sản hợp pháp thuộc sở hữu của doanh nghiệp, không có tranh chấp gì, vay và sử dụng vốn vay đúng mục đích.

Ngày 14/6/2002, **Lê Thành T** đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe ô tô Hyundai của Hợp đồng mua bán không số 10/HĐMB ngày 24/5/2002, biên bản định giá không.

Các tài liệu không nêu trên được **Nguyễn Trọng Q** chỉ đạo **Lê Thành T** đưa vào hồ sơ vay vốn tại **Ngân hàng V CN5**. Ngày 14/6/2002, **Ngân hàng V CN 5** đã ký "Hợp đồng tín dụng" số 2835/HĐTD cho **Công ty H3** vay 3,5 tỷ đồng, tiến hành giải ngân theo 02 uỷ nhiệm chi:

(1). Ủy nhiệm chi ngày 27/6/2002 số tiền 02 tỷ đồng cho **Công ty T9** để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số 10/HĐMB ngày 24/5/2002. **Q** cùng **Đỗ Xuân T5**, **Nguyễn Văn T4** và **Bùi Hữu P** (là các bị cáo đã bị xét xử) rút 02 tỷ đồng tại **Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Q2** để **Q** sử dụng và chiếm đoạt.

(2). Ủy nhiệm chi ngày 20/6/2002 số tiền 1,5 tỷ đồng cho **Công ty T11** để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số 10/HĐMB ngày 24/5/2002. **Q** chỉ đạo **Đỗ Xuân T5** cùng **Nguyễn Văn T4** rút 1,5 tỷ đồng tại **Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Q2** để **Q** sử dụng và chiếm đoạt.

Để tránh bị ngân hàng phát hiện, **Q** làm giả 10 Đăng ký xe ô tô tương ứng với các xe ô tô tại Hợp đồng số 10/HĐMB ngày 24/5/2002, sau đó đưa cho **Lê Thành T** đem thế chấp tại **Ngân hàng V CN 5**.

Tại bản kết luận giám định số 1893/C21(CIII) ngày 24/6/2003 của Phân viện Khoa học hình sự **Bộ C1**, kết luận: 10 Đăng ký xe trên đều là giả.

Tại Kết luận giám định số 3724/KL-KTHS ngày 30/6/2022 của Phân viện Khoa học hình sự **Bộ C1** tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định: **Lê Thành T** là người đã ký vào "Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay" số 3397/HĐTC ngày 14/6/2002, "Hợp đồng tín dụng" số 2835/HĐTD ngày 14/6/2002.

Như vậy, **Lê Thành T** với tư cách là Giám đốc **Công ty T7** đã ký các hợp đồng, tài liệu không để đưa vào hồ sơ vay tín dụng, giúp cho **Nguyễn Trọng Q** chiếm đoạt tổng số tiền 8,5 tỷ đồng của **V CN5**. Trong số tiền chiếm đoạt được này, **Q** đã đưa cho **Lê Thành T** 200 triệu đồng để **T** bỏ trốn.

Tại cơ quan điều tra, **Lê Thành T** đã khai nhận hành vi phạm tội như trên.

Đối với **Nguyễn Trọng Q**, **Nguyễn Trọng Q1**, **Đỗ Xuân T3**, **Nguyễn Văn T4**, **Bùi Hữu P**, **Nguyễn Anh T6** đã bị Toà án đưa ra xét xử sơ thẩm, phúc thẩm về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 4 Điều 139 và tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 (bản án đã có hiệu lực pháp luật).

Về trách nhiệm dân sự, xử lý tang vật, tài sản kê biên đã được giải quyết tại bản án hình sự sơ thẩm số 1199/2005/HSST ngày 18/8/2005 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án hình sự phúc thẩm số 2009/2005/HSPT ngày 24/11/2005 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Bản Cáo trạng số 3717/CT-VKS-P2 ngày 12/8/2022, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố bị cáo **Lê Thành T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999. Sau khi công bố bản cáo trạng, đại diện Viện kiểm sát đình chính nội dung bản cáo trạng, xác định truy tố bị cáo **Lê Thành T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo **Lê Thành T** đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã nêu. Bị cáo thừa nhận việc Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng, không oan sai.

Đại diện **Ngân hàng T12**, Chi nhánh 5 (trước đây là **Ngân hàng C Chi nhánh E, Thành phố Hồ Chí Minh**) đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi phân tích lời khai của bị cáo, cùng với các tình tiết, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo **Lê Thành T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt **Lê Thành T** từ 16 đến 18 năm tù. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng của vụ án đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo **Lê Thành T** nghe rõ bài luận tội của đại diện Viện kiểm sát, không bào chữa, tranh luận.

Luật sư **Trần Thị Thúy H** trình bày bài bào chữa cho bị cáo **Lê Thành T** thống nhất về tội danh và khung hình phạt mà cáo trạng đã truy tố. Luật sư đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về đề nghị áp dụng cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng thêm cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ khác như: bị cáo phạm tội với vai trò lệ thuộc, là người làm thuê cho ông **Nguyễn Trọng Q** từ công việc tạp vụ, đi chợ, nấu cơm, trình độ học vấn thấp 6/12; phạm tội với vai trò giúp sức; hồ sơ là do **Q** thực hiện, bị cáo **T** chỉ ký không giúp cho **Q**, khi vay được tiền thì bị cáo cũng không được hưởng lợi; số tiền bị cáo **T** nhận 200.000.000 đồng để bỏ trốn cũng là theo chỉ đạo của **Q**; bị cáo đã tích cực hợp tác với các cơ quan tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền

sự; gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đến nay bị cáo đã gần 60 tuổi, sức khỏe yếu nên đề nghị áp dụng cho bị cáo điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo với mức hình phạt thấp hơn mức mà Viện kiểm sát đã đề nghị.

Bị cáo **Lê Thành T** thống nhất với bài bào chữa của luật sư, không tranh luận gì thêm.

Tranh luận lại quan điểm của các vị luật sư, bị cáo, đại diện Viện kiểm sát cho rằng: về một số tình tiết giảm nhẹ mà Luật sư nêu thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trong quá trình nghị án. Riêng ý kiến của luật sư đề nghị áp dụng cho bị cáo **T** điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là không có căn cứ vì bị cáo đã bỏ trốn gây khó khăn cho việc điều tra, vai trò của bị cáo **T** giúp sức nhưng là giúp sức tích cực, số tiền các bị cáo chiếm đoạt được thời điểm năm 2002 là rất lớn. Mức án mà Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên không có cơ sở để giảm nhẹ thêm cho bị cáo.

Trong phần nói lời sau cùng, bị cáo **Lê Thành T** thừa nhận đã nhận thức được hành vi của mình là phạm tội, rất ăn năn, hối lỗi về những gì mình đã gây ra, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về gia đình, hòa nhập xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của của cơ quan cảnh sát điều tra **Công an Thành phố H**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo **Lê Thành T** không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa, bị cáo trình bày các lời khai của bị cáo hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo **Lê Thành T** đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; các bị án đã bị đưa ra xét xử; kết quả nhận dạng, đối chất, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định: **Lê Thành T** đã đồng ý giúp cho **Nguyễn Trọng Q** đứng tên Giám đốc đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH T7**. Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2002 đến tháng 06/2002, thực hiện theo chỉ đạo của **Q**, **T** đã ký nhiều hợp đồng mua bán ô tô, hợp đồng vận chuyển hàng

hóa, hóa đơn GTGT, uỷ nhiệm chi không có thật, làm giả các đăng ký xe ô tô ký hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để được **Ngân hàng V** CN 5 giải ngân, tạo điều kiện cho **Q** chiếm đoạt tổng số tiền 8,5 tỷ đồng.

Bị cáo **Lê Thành T** đã dùng thủ đoạn gian dối, lập hồ sơ không có thật, làm các tài liệu giấy tờ giả lập hồ sơ để được ngân hàng cho vay, tạo điều kiện giúp cho **Q** và những đồng phạm khác chiếm đoạt số tiền 8.500.000.000 đồng của ngân hàng. Với các hành vi trên, xét đã có đủ cơ sở để kết tội bị cáo **Lê Thành T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Cáo trạng đã truy tố và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của tổ chức được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Bản thân bị cáo nhận thức được việc dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố ý phạm tội. Bị cáo đã hai lần thực hiện hành vi phạm tội nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Sau khi phạm tội, bị cáo đã bỏ trốn trong suốt một thời gian dài, gây khó khăn cho các hoạt động điều tra. Vì vậy, cần thiết phải xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra để răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức nên áp dụng các quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu.

[5] Đối với **Nguyễn Trọng Q**, **Nguyễn Trọng Q1**, **Đỗ Xuân T3**, **Nguyễn Văn T4**, **Bùi Hữu P**, **Nguyễn Anh T6** đã bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo bản án hình sự phúc thẩm số 2009/2005/HSPT ngày 24/11/2005 của Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về trách nhiệm dân sự, xử lý tang vật, tài sản kê biên đã được giải quyết tại bản án hình sự sơ thẩm số 1199/2005/HSST ngày 18/8/2005 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án hình sự phúc thẩm số 2009/2005/HSPT ngày 24/11/2005 của Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[7] Về các biện pháp tư pháp khác:

Đối với số tiền 200.000.000 đồng, Nguyễn Trọng Q đã đưa cho Lê Thành T để T bỏ trốn, có nguồn gốc từ Q chiếm đoạt được của Ngân hàng V CN 5. Đây là tiền do phạm tội mà có nên cần buộc bị cáo Lê Thành T phải nộp lại để tịch thu, nộp vào ngân sách nhà nước.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt Lê Thành T (tên gọi khác: Lê Thành T1 hoặc T2 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 08/01/2022.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 buộc Lê Thành T phải nộp lại số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng để tịch thu, nộp vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Lê Thành T phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THA-DS; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (2)
- Phòng THA-HS; (1)
- Phòng PV06-CA TP.HCM; (1)
- Công an TP.HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Sở tư pháp; (1)
- Luật sư, đương sự; (2)
- Lưu, hình sự, hồ sơ (P/22) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Nguyễn